

MCCB (Aptomat) 2P Tiêu chuẩn IEC60947-2				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 30-CN 2P	5.10.15.20.30A	1.5	437,000	
BM 50-CN 2P	40.50A	2.5	561,000	
BM 100-MN 2P	15.20.30.40.50A	10	774,000	
	60.75.100A		814,000	
BM 100-SN 2P	15.20.30.40.50.60.75.100A	15	867,000	
BM 400-CN 2P	250.300.350.400A	25	4,101,000	

MCCB (Aptomat) 2P Tiêu chuẩn IEC60947-2 (Chỉnh dòng 0.8~1*In)				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 250-SN 2P	125~250A(0.8~1*In Adj.)	30	1,640,000	

MCCB (Aptomat) 3P Tiêu chuẩn IEC60947-2				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 30-CN 3P	5.10.15.20.30A	1.5	606,000	
BM 50-CN 3P	40.50A	2.5	624,000	
BM 100-MN 3P	15.20.30.40.50A	10	777,000	
	60.75.100A		913,000	
BM 100-SN 3P	15.20.30.40.50A	15	798,000	
	60.75.100A		959,000	
BM 125-SN 3P	15.20.30.40.50A	22	1,183,000	
	60.75.100.125A			
BM 100-HN 3P	15.20.30.40.50.60.75.100A	30	1,485,000	
BM 100-H 3P	15.20.30.40.50.60.75.100A	50	3,080,000	
BM 250-HB 3P	125.150.175.200.225.250A	50	4,455,000	
BM 400-CN 3P	250.300.350.400A	25	4,771,000	
BM 400-SN 3P		35	5,140,000	
BM 400-HN 3P		50	5,445,000	
BM 630-SN 3P	500.600.630A	35	9,090,000	
BM 630-HN 3P		50	12,650,000	
BM 800-CN 3P	700.800A	35	10,758,000	
BM 800-SN 3P		50	13,310,000	
BM 1000-HS 3P	1000A	100	25,190,000	
BM 1200-HS 3P	1200A		27,400,000	
BM 1600-HS 3P	1600A		37,000,000	

MCCB (Aptomat) 3P Chỉnh dòng 0.8~1*In				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 100-HBN 3P	40.50.63.80.100A	36	2,310,000	
BM 250-CN 3P	125.150.175.200A 225.250A	22	1,964,000	
BM 250-SN 3P		30	2,091,000	
BM 250-HN 3P		36	2,431,000	

EMCCB (Aptomat) 3P IEC60947-2 Chỉnh dòng điện từ 0.4~1*In				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 400-HE 3P	400A	50	7,280,000	
BM 630-RE 3P	630A	70	16,500,000	
BM 800-HE 3P	800A		17,800,000	
BM 1000-HE 3P	1000A	85	38,500,000	
BM 1250-HE 3P	1250A		40,700,000	

MCCB (Aptomat) 4P Tiêu chuẩn IEC60947-2				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BM 100-SN 4P	15.20.30.40.50A	15	1,086,000	
	60.75.100A		1,189,000	
BM 100-HN 4P	15.20.30.40.50A	30	1,550,000	
	60.75.100A			
BM 250-SN 4P	125~250A	30	2,483,000	
BM 250-HN 4P	(0.8~1*In Adj.)	36	3,234,000	
BM 400-SN 4P	250.300.350.400A	35	6,064,000	
BM 400-HN 4P		50	7,150,000	
BM 630-SN 4P	500.630A	35	12,474,000	
BM 630-HN 4P		50	13,052,000	
BM 800-SN 4P	800A	50	15,015,000	
BM 800-HN 4P		70	19,520,000	

Phụ kiện MCCB – Bộ khởi động On/Off MCCB		
Mã hàng		Đơn giá (VND)
MT-100N	BM/BL 50-CN/100-MN.SN	7,000,000
MT-125N	dùng cho BM125-SN	7,300,000
MT-250N	BM/BL 250-CN.SN.HN	8,000,000
MT-250E	BM/BL 100-H/250-HB	8,200,000
MT-400N	BM/BL 400	11,000,000
MT-800N	BM/BL 630/800	12,300,000

Phụ kiện MCCB			
Mã hàng	Đơn giá (VND)		
	SHT	UVT	AUX
BM-50CN/100MN.SN	616,000	1,230,000	300,000
BM-100HN/125SN	660,000	1,444,000	380,000
BM-250CN.SN	869,000	1,630,000	460,000
BM-400CN.SN.HN	920,000	1,690,000	680,000
BM-630/800CN.SN	1,320,000	2,040,000	840,000
BM-1000~1600 HS	2,288,000	4,300,000	1,700,000

CB Chống giật Tiêu chuẩn IEC60947-2 Chỉnh dòng 30 - 100 – 500mA 0.1s				
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)	
BL 100-SN 3P	15.20.30.40.50A	15	1,848,000	
	60.75.100A		1,958,000	
BL 160-SN 3P	125.140.160A	30	3,828,000	
BL 250-SN 3P	175.200.225.250A		3,850,000	
BL 400-SN 3P	250.300.350.400A	35	8,140,000	
BL 630-HN 3P	500.630A	50	13,200,000	
BL 100-SN 4P	15~100A	15	3,190,000	
BL 100-HN 4P		30	3,630,000	
BL 160-SN 4P	125.140.160A	30	6,127,000	
BL 250-SN 4P	175.200.225.250A		6,270,000	
BL 400-SN 4P	250.300.350.400A	35	12,760,000	
BL 630-HN 4P	500.630A	50	18,480,000	

Relay bảo vệ pha- mất pha	
Mã hàng	Đơn giá (VND)
SLPR-4S (3P 220~440V)	1,100,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

MS / STARTER

Khởi động từ - Contactor						
Mã hàng	3φ 380V AC3			Tiếp điểm	Chọn rơ le nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	A			
S-P 06	3	4	6	1a	TH-P09PP	230,000
S-P 09	4	5.5	9		TH-P12(E)	264,000
S-P 11	5.5	7.5	12		TH-P12(E)	315,000
S-P 12	5.5	7.5	12	1a1b	TH-P12(E)	345,000
S-P 16	7.5	10	18		TH-P20V(E)	451,000
S-P 21 A	11	15	21		TH-P20TAV(E)	469,000
S-P 30 T	15	20	30	2a2b	TH-P20TAV(E)	629,000
S-P 35 T	18.5	25	35		TH-P60V(E)	674,000
S-P 40 T	22	30	40		TH-P60V(E)	1,104,000
S-P 50 T	30	40	52	2a2b	TH-P60TAV(E)	1,348,000
S-P 60 T	37	50	65		TH-P60TAV(E)	1,450,000
S-P 80 T	45	60	80		TH-P120(E)	2,079,000
S-P 100 T	60	80	105	2a2b	TH-P120(E)	2,329,000
S-P 125 T	75	100	130		TH-P120TAV(E)	3,267,000
S-P 150 T	90	125	160		TH-P120TAV(E)	4,312,000
S-P 220 T	120	160	220	2a2b	TH-P220T(E)	5,702,000
S-P 300 T	160	220	300		TH-P400T(E)	8,800,000
S-P 400 T	220	300	400		TH-P400T(E)	11,440,000
M-600 C	315	420	600	2a2b	TH-P600CT	33,000,000

Rơ le nhiệt (Có thanh đồng kết nối) - Overload		
Mã hàng	Dây điều chỉnh nhiệt (A)	Đơn giá (VND)
TH-P09PP	1.3(1~1.6) ; 2(1.6~2.4) ; 3.2(2.4~4) ; 5(4~6)A	285,000
TH-P12(E)	0.25(0.19~0.31) ; 0.4(0.3~0.5) ; 0.6(0.45~0.75)A 0.9(0.7~1.1) ; 1.2(0.9~1.5) ; 1.7(1.3~2.1)A 2.1(1.6~2.6) ; 3.3(2.5~4.1) ; 4.4(3.4~5.4)A 6.5(5~8) ; 9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18)A	222,000
TH-P20V(E)	9(7~11) ; 11(9~13) ; 15(12~18) ; 21(17~24)A	250,000
TH-P20TAV(E)	28(22~34) ; 33(28~38) ; 40A(32~48)A	273,000
TH-P60V(E)	33(28~38) ; 40(32~48) ; 54(43~65)A	381,000
TH-P60TAV(E)	67(54~80) ; 80(60~100)A	416,000
TH-P120(E)	40(32~48) ; 54(43~65) ; 67(54~80) ; 80(60~100)	870,000
TH-P120TAV(E)	105(80~130)A 130(100~160) ; 160(120~200)A	1,150,000
TH-P220T(E)	200(150~250)A	2,530,000
TH-P400T(E)	260(200~320) ; 350(260~400)A	3,630,000

Khởi động từ hộp						
Mã hàng	3P 220V		3P 380V		Rơ le Nhiệt	Đơn giá (VND)
	KW	HP	KW	HP		
MS-P 11 PB	0.2	1/4	0.4	1/2	1.2(0.9~1.5)A	651,000
	0.3	2/5	0.75	1	1.7(1.3~2.1)A	
	0.4	1/2	1.1	1.5	2.1(1.6~2.6)A	
	0.75	1	1.5	2	3.3(2.5~4.1)A	
	1.1	1.5	2.2	3	4.4(3.4~5.4)A	
	1.5	2	3	4	6.5(5~8)A	
	2.2	3	3.7	5.5	9(7~11)A	
	3	4	5.5	7.5	11(9~13)A	
MS-P 16 PB	3.7	5	7.5	10	15(12~18)A	774,000
MS-P 21 PB	5.5	7.5	12	15	21(17~24)A	861,000
MS-P 35 TPB	7.5	10	15	20	28(22~34)A	1,502,000
MS-P 40 TPB	11	15	22	30	40(32~48)A	1,523,000

Phụ kiện Khởi động từ			
Coil: 24.48.110.220.380V	Đơn giá (VND)	Tiếp điểm phụ (S-P11~21A)	Đơn giá (VND)
Coil dùng cho S-P 11~21	125,000	AP-11S	77,000
Coil dùng cho S-P 30/35/40	160,000	APS-11S	85,000
Coil dùng cho S-P 50/60	190,000	AP-22S	149,000
Coil dùng cho S-P 80	350,000		
Coil dùng cho S-P 100	480,000		
Coil dùng cho S-P 125/150	830,000	Nút nhấn — Push Button	Đơn giá (VND)
Coil dùng cho S-P 220	900,000	PB-2	77,000
Coil dùng cho S-P 300/400	5,000,000	PB-3	145,000

Khóa liên động		Đơn giá (VND)
MPU-11	dùng cho S-2XP 11,35,40,50,60T	110,000
MPU-21	dùng cho S-2XP 12,16,21,25T	120,000
MPU-50	dùng cho S-2XP 80T	180,000
MPU-125	dùng cho S-2XP 125~220T	330,000

Capacitor Unit	Kvar/380V	Đơn giá (VND)
AP-40-A	dùng cho S-P 11	12.5
	dùng cho S-P 16	16.7
	dùng cho S-P 21A	20
	dùng cho S-P 40T	25
AP-40-B	dùng cho S-P 50T	33.3
	dùng cho S-P 60T	45
	dùng cho S-P 80T	60

Contactor Relay		
Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đơn giá (VND)
SR-P40	4NO / 3NO 1NC / 2NO 2NC	330,000
SR-P50	5NO / 4NO 1NC / 3NO 2NC / 2NO 3NC	385,000
SR-P80	8NO / 7NO 1NC / 6NO 2NC / 5NO 3NC / 4NO 4NC	484,000

Khởi động từ kép	
Chuyên dùng cho cửa cuốn (Chuyển động thuận, nghịch)	Đơn giá (VND)
RC-11C	Coil : 220 or 380VAC

Manual Motor Starter = MCB + Overload (3P)			
Mã hàng	Current In (A)	HP 3φ 380V	Đơn giá (VND)
MR-32S-0.16	0.1~0.16	1/30	528,000
MR-32S-0.25	0.16~0.25	1/19	
MR-32S-0.4	0.25~0.4	1/8	
MR-32S-0.63	0.4~0.63	1/4	
MR-32S-1	0.63~1	1/3	
MR-32S-1.6	1~1.6	1/2	
MR-32S-2.5	1.6~2.5	1	
MR-32S-4	2.5~4	2	
MR-32S-6.3	4~6.3	3	539,000
MR-32S-10	6~10	4~5	
MR-32S-14	9~14	5~7.5	
MR-32S-18	13~18	10	
MR-32S-23	17~23	15	
MR-32S-25	20~25	15(16)	
MR-32S-32	24~32	20	



MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (6kA)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA 1P	6.10.16.20.25.32.40A	6	75,000
	50.63A		79,000
BHA 2P	6.10.16.20.25.32.40A		160,000
	50.63A		165,000
BHA 3P	6.10.16.20.25.32.40A		259,000
	50.63A		267,000
BHA 4P	6.10.16.20.25.32.40A		418,000
	50.63A		473,000

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn IEC60898 Màu trắng (10kA)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHA 1P	6.10.16.20.25.32.40A	10	107,800
	50.63A		129,800
	80.100A		192,500
BHA 2P	6.10.16.20.25.32.40A		225,500
	50.63A		275,000
	80.100A		451,000
BHA 3P	6.10.16.20.25.32.40A		363,000
	50.63A		495,000
	80.100A		715,000
BHA 4P	6.10.16.20.25.32.40A		594,000
	50.63A		737,000
	80.100A		935,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BHL 1P+N	6.10.16.20A	6	341,000
	25.32A		363,000
	6.10.16.20A		341,000
BHL-A 1P+N	25.32A		363,000
	40.50.63A		627,000
	6.10.16.20A		616,000
BHL 2P	25.32A		644,000
	40.50.63A		656,000
	6.10.16.20.25.32A		770,000
BHL 3P	40.50.63A		924,000
	6.10.16.20.25.32A		860,000
	40.50.63A		1,050,000

CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn IEC60947 30mA 0.1s		
Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BHR-A 2P	25.32.40A	616,000
	63A	627,000
BHR-A 4P	25.32.40A	770,000
	63A	855,000

CB Chống giật (RCCB) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s				
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BL-KF	2P	15.20.30A	1.5	369,000
BL-K30F	3P			527,000
NV-BF	2P	15.20.30A	1.5	280,000

BL-BF			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BL-BF C (MCB)	2P	15.20.30A	77,000
BL-BF V (RCCB)			190,000
BL-BF L (RCBO)			280,000

CB Chống giật (RCBO) Tiêu chuẩn CNS 14816-2 30mA 0.1s				
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
NVB-50L	2P	15.20.30.40.50A	5	620,000
NVB-50UL	1P			508,000
NVB-50UL	2P			846,000

SMC (Automatic)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	186,000
		25A	400,000
		40A	
	4P	63A	343,000
		16A	
		25A	550,000
		40A	
		63A	

SMC(Manual)			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
SMC	2P	16A	253,000
		25A	515,000
		40A	
	4P	63A	448,000
		16A	
		25A	694,000
		40A	
		63A	

MCB (CB Tép) Tiêu chuẩn CNS14816-2 Màu đen			
Mã hàng	P	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
BP 1P		15.20.30.40.50A	104,000
		60.75.100A	191,000
BP 2P		15.20.30.40.50A	216,000
		60.75.100A	373,000
BP 3P		15.20.30.40.50A	365,000
		60.75.100A	657,000
BPH 1P		15.20.30.40.50A	159,000
BPH 2P		15.20.30.40.50A	273,000
		60.75.100A	477,000
BPH 3P		15.20.30.40.50A	532,000
		60.75.100A	958,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ACB 3P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN 3P	630A	65	36,421,000
	800A		36,421,000
	1000A		38,005,000
	1250A		38,797,000
	1600A		42,755,000

ACB 3P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN 3P	630A	65	49,283,000
	800A		49,283,000
	1000A		50,179,000
	1250A		51,971,000
	1600A		56,452,000

ACB 3P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN 3P	630A	85	46,000,000
	800A		46,000,000
	1000A		48,000,000
	1250A		49,000,000
	1600A		54,000,000
BW 3200-HN 3P	2000A	100	61,000,000
	2500A		67,000,000
	3200A		81,000,000

ACB 3P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN 3P	630A	85	55,000,000
	800A		55,000,000
	1000A		56,000,000
	1250A		58,000,000
	1600A		63,000,000
	2000A		69,000,000
BW 3200-HN 3P	2500A	100	81,000,000
	3200A		97,000,000
BW 4000-HN 3P	4000A	130	199,000,000
BW 6300-HS 3P	5000A		235,000,000
	6300A		260,000,000

Phụ kiện ACB	
Mã hàng	Đơn giá (VND)
UVT Bộ bảo vệ thấp áp delay 5 sec	9,350,000
Khóa liên động 2-way (Dùng cho 2 ACB)	21,450,000
Khóa liên động 3-way (Dùng cho 3 ACB)	33,000,000
Bảng điều khiển dùng cho ATS	9,900,000

ACB 4P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN 4P	630A	65	40,380,000
	800A		40,380,000
	1000A		41,964,000
	1250A		42,755,000
	1600A		47,506,000

ACB 4P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 1600-SN 4P	630A	65	53,763,000
	800A		53,763,000
	1000A		55,556,000
	1250A		57,348,000
	1600A		63,620,000

ACB 4P FIXED Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN 4P	630A	85	51,000,000
	800A		51,000,000
	1000A		53,000,000
	1250A		54,000,000
	1600A		60,000,000
BW 3200-HN 4P	2000A	100	64,000,000
	2500A		74,000,000
	3200A		89,000,000

ACB 4P DRAW OUT Bao gồm: MD, CC, SHT, AX5C (Ics= 100% Icu)			
Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BW 2000-HN 4P	630A	85	60,000,000
	800A		60,000,000
	1000A		62,000,000
	1250A		64,000,000
	1600A		71,000,000
	2000A		76,000,000
BW 3200-HN 4P	2500A	100	89,000,000
	3200A		107,000,000
BW 4000-HN 4P	4000A	130	210,000,000
BW 6300-HS 4P	5000A		300,000,000



Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%

ATS / SPD

ATS Loại MCCB Tiêu chuẩn IEC60947-2 – Giá đã bao gồm bảng điều khiển

Mã hàng	Dòng định mức (A)	kA	Đơn giá (VND)
BS100SN 3P	100A	15	13,762,000
BS100HN 3P		30	17,026,000
BS250SN 3P	250A	30	19,587,000
BS400SN 3P		35	33,925,000
BS400HN 3P	250.300.350.400A	50	34,053,000
BS630SN 3P		35	50,887,000
BS630HN 3P	500.600.630A	50	59,208,000
BS800SN 3P		50	64,713,000
BS1000HS 3P	1000A	100	145,620,000
BS1200HS 3P	1200A	100	165,463,000
BS1600HS 3P	1400.1600A	100	198,108,000

PC grade ATS 3P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	13,044,000
	80A	
XSTN-125	100A	14,769,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	17,000,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	25,626,000
XSTN-800	630A	32,132,000
	800A	38,638,000
XSTN-1250	1000/1250A	49,167,000
	1600A	60,232,000
XSTN-2500	2000A	78,517,000
	2500A	118,700,000
XSTN-5000	3150A	148,000,000
	4000A	268,422,000
	5000A	332,886,000

PC grade ATS 4P

Mã hàng	Dòng định mức (A)	Đơn giá (VND)
XSTN-63	20A/40A/63A	13,906,000
	80A	
XSTN-125	100A	15,739,000
	125A	
XSTN-250	160A/ 200A/ 250A	27,812,000
XSTN-500	350A/ 450A/ 500A	29,322,000
XSTN-800	630A	36,663,000
	800A	41,765,000
XSTN-1250	1000/1250A	54,632,000
	1600A	67,795,000
XSTN-2500	2000A	91,953,000
	2500A	122,892,000
XSTN-5000	3150A	166,012,000
	4000A	291,815,000
	5000A	389,481,000

PC grade ATS controller

Mã hàng	Đơn giá (VND)
XST-5 (Standard)	3,000,000
XST-6 (LCD)	3,600,000

Chống sét lan truyền

Mã hàng	Imax (kA)	kA	Đơn giá (VND)					
			1P	2P(1P+N)	3P	4P(3P+N)	1P+PE	3P+PE
BHP-20	20	8/20	1,320,000	2,760,000	4,000,000	5,400,000	3,350,000	6,000,000
BHP-40	40		1,960,000	3,960,000	5,880,000	7,900,000	4,600,000	8,530,000
BHP-80	80		2,310,000	4,620,000	6,840,000	9,200,000	5,250,000	9,850,000
BHP-100	100		6,200,000	12,800,000	19,000,000	25,500,000	13,400,000	26,000,000
BHP-250	250	10/350	8,700,000	14,300,000	21,900,000	27,200,000	16,100,000	29,100,000
Counter-Bộ đếm TAD-04-99			3,600,000					

Đồng hồ đa năng: IEC 62052-22 RS-485

Mã hàng	Đơn giá (VND)
SPM-3	7,700,000
SPM-8	12,500,000

Bộ điều khiển tự bù

Mã hàng	Đơn giá (VND)
SH-JKWA-12J (APFR-12 Cấp)	9,000,000



Headquarters

16F, No.88, Sec. 6, Zhongshan N. Rd., Shilin Dist.,
Taipei City 11155, Taiwan
T. +886-2-2834-2662
F. +886-2-2836-6187
<http://www.seec.com.tw>

Breaker & switchgears overseas sales dept.

3F, No.9, Sec. 1, Chang-an E. Rd., Zhongshan Dist.,
Taipei City 10441, Taiwan
T. +886-2-2541-9822
F. +886-2-2581-2665
e-mail. b.export@seec.com.tw
<http://circuit-breaker.seec.com.tw>

Distributor



dienhoangphuong.com